

# Kiến thức, thực hành về bảo hiểm y tế của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021

Lê Đình Luyện<sup>1</sup>, Bùi Xuân Tài<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Đàm Thị Ngọc Anh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Bảo hiểm y tế thực hiện cơ chế chia sẻ rủi ro, gánh nặng tài chính do ốm đau, bệnh tật nhằm hướng tới thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe, đồng thời cũng giúp giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả thực trạng kiến thức, thực hành về BHYT của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021 và một số yếu tố liên quan. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 331 đối tượng cho thấy tỷ lệ kiến thức và thực hành đạt theo nhóm chuyên ngành cao nhất lần lượt là 2,42% và 20,24% ở sinh viên học chuyên ngành Bác sĩ Đa khoa. Yếu tố liên quan đến điểm thực hành đạt là: bố mẹ không làm trong ngành y/dược (OR=0,54, 95%CI: 0,30-0,96). Kiến thức và thực hành về BHYT của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội rất thấp.

**Từ khóa:** kiến thức, thực hành, bảo hiểm y tế, sinh viên

## SUMMARY

### KNOWLEDGE AND PRACTICE ABOUT HEALTH INSURANCE OF FIRST YEAR STUDENTS OF HANOI UNIVERSITY OF MEDICINE IN 2021

Health insurance implements a mechanism to share risks and financial burdens due to illness and disease in order to achieve equity in health care, while also helping to reduce the burden on the State budget. This study was conducted to describe the current state of knowledge and practice about health insurance of first-year medical students at Hanoi Medical University in 2021 and some related factors. A cross-sectional descriptive study conducted on 331 subjects showed that the highest percentage of knowledge and practice achieved by specialized group was 2.42% and 20.24%, respectively, among students majoring in General Medicine department. Factors related to successful practice scores are: parents not working in medicine/pharmacy (OR=0.54, 95%CI: 0.30-0.96). Knowledge and practice of health insurance among first-year medical students at Hanoi Medical University is very low.

**Keywords:** knowledge, practice, health insurance, students

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo hiểm y tế (BHYT) là một chính sách an

sinh xã hội quan trọng của nước ta dựa trên nguồn lực được huy động từ cộng đồng. BHYT ở Việt Nam được hình thành và phát triển từ năm 1992, đến năm 2008 Quốc hội đã thông qua Luật bảo hiểm y tế và sửa đổi bổ sung năm 2014.<sup>1</sup>

Sinh viên y khoa là các bác sĩ tương lai có nghĩa vụ và trách nhiệm chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân cho nên ngoài việc trau dồi kiến thức chuyên môn, sinh viên còn phải có kiến thức tốt về pháp luật, về các chính sách mà Nhà nước ban hành, trong đó không thể thiếu chính sách về BHYT.<sup>2</sup> Việc bác sĩ nắm rõ các thông tin về chính sách BHYT không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của bệnh nhân mà đồng thời cũng phục vụ mục đích tuyên truyền những lợi ích mà BHYT mang lại, cung cấp hiểu biết cho người dân chưa mua BHYT để động viên họ xem xét thay đổi và duy trì việc đóng quỹ bảo hiểm đối với những người đã tham gia, góp phần gia tăng độ phủ của BHYT.

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu về kiến thức của sinh viên đối với BHYT.<sup>3,4</sup> Tại Việt Nam, một số tác giả cũng đã tiến hành nghiên cứu khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về BHYT trên đối tượng sinh viên năm cuối hệ bác sĩ trường Đại học Y Hà Nội.<sup>2,5</sup> Có thể thấy việc đo lường thực trạng hiểu biết của sinh viên là rất cần thiết và nếu được triển khai ngay từ khi sinh viên mới bắt đầu học tập tại trường thì dữ liệu từ cuộc khảo sát có thể được sử dụng nhằm mục đích xây dựng chương trình giảng dạy về BHYT đồng thời đánh giá hiệu quả trước và sau khi học của sinh viên. Sinh viên năm nhất là đối tượng trẻ nhất và còn nhiều thời gian học tập tại trường nên có thể dễ dàng theo dõi các chỉ số về kiến thức và thực hành đối với chính sách BHYT qua từng năm học cũng như thuận lợi cho việc sửa đổi, bổ sung chương trình giảng dạy về BHYT cho sinh viên. Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài nghiên cứu này với hai mục tiêu sau:

1. *Mô tả thực trạng kiến thức, thực hành về BHYT của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021.*

2. *Mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành về BHYT của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021.*

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Lê Đình Luyện

Email: luyend@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 23.8.2022

Ngày phản biện khoa học: 13.10.2022

Ngày duyệt bài: 24.10.2022

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Sinh viên năm nhất (Y1) hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: (1) Sinh viên Y1 các chuyên ngành Bác sĩ Đa khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ Y học dự phòng năm học 2021-2022; (2) Sinh viên đồng ý, tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên không có khả năng trả lời/trả lời không đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thời gian, địa điểm nghiên cứu

+ Thời gian: Từ 11/2021 đến 06/2022

+ Địa điểm: Trường Đại học Y Hà Nội

- Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

- Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Cỡ mẫu: được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ trong quần thể

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{(p.\varepsilon)^2}$$

**n:** cỡ mẫu nghiên cứu (đối tượng cần điều tra); **Z:** hệ số tin cậy (với  $\alpha = 0,05$ ,  $Z = 1,96$ )

**p:** tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt về chính sách BHYT (theo nghiên cứu của Phùng Lâm Tới và cộng sự năm 2018,  $p = 25\%$ )<sup>2</sup>

**$\varepsilon$ :** mức sai lệch tương đối, chọn  $\varepsilon = 0,2$

Từ công thức trên cộng thêm 10% để kiểm soát tỷ lệ không đáp ứng nghiên cứu. Cỡ mẫu cuối cùng là 320 sinh viên. Thực tế, nghiên cứu thu thập được 331 sinh viên.

Cách chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện. Căn cứ vào thời khóa biểu trống các lớp BSĐK, BS RHM, BS YHCT, BS YHDP của sinh viên Y1, Chủ nhiệm khối sẽ gửi link khảo sát online cho lớp để sinh viên tự điền. Số liệu được thu thập phân phối đều cho các hệ bác sĩ đến khi đủ cỡ mẫu sẽ dừng lại.

- **Công cụ thu thập số liệu.** Bộ câu hỏi tự điền được phát triển dựa theo bộ công cụ đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành về BHYT của sinh viên năm cuối hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội năm 2019 của tác giả Trịnh Thị Ngọc Trâm.<sup>5</sup>

Thiết kế bộ câu hỏi gồm 4 phần. Phần 1: thông tin chung của đối tượng nghiên cứu. Phần 2: kiến thức của đối tượng nghiên cứu về BHYT. Phần 3: thái độ của đối tượng nghiên cứu về BHYT. Phần 4: thực hành của đối tượng nghiên cứu về BHYT.

Cách tính điểm: kiến thức gồm 13 câu hỏi tính điểm, mỗi câu trả lời đúng và đủ được 1 điểm, không biết hoặc trả lời sai được 0 điểm.

Thực hành gồm 9 câu hỏi tính điểm, cho điểm từ 0 đến 3 theo tứ tự câu trả lời. Điểm kiến thức đạt và thực hành đạt khi sinh viên trả lời đúng trên 70% số câu hỏi.

- **Xử lý và phân tích số liệu.** Số liệu thu thập được làm sạch trên phần mềm Excel, xử lý và phân tích trên phần mềm Stata 14.0. Tính toán tần suất, tỷ lệ %, sử dụng phân tích hồi quy đa biến và 95% khoảng tin cậy (95% CI) để mô tả mối liên quan.

**2.3. Đạo đức nghiên cứu.** Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng khoa học đề tài cơ sở của Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội. Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu và có quyền từ chối tham gia. Các thông tin thu thập được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu**

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	171	51,66
	Nữ	160	48,34
Nhóm tuổi	18 tuổi	231	69,79
	> 18 tuổi	100	30,21
Nơi đang sinh sống	Ký túc xá	103	31,12
	Thuê trọ	155	46,83
	Nhà riêng	73	22,05
Dân tộc	Kinh	267	80,66
	Khác	64	19,34
Chuyên ngành	Đa khoa	170	51,36
	Răng hàm mặt	78	23,56
	Y học cổ truyền	41	12,39
	Y học dự phòng	42	12,69

Nghiên cứu có sự tham gia của 331 sinh viên, trong đó có 170 sinh viên Đa khoa, chiếm tỷ lệ cao nhất (51,36%), 78 sinh viên RHM (23,56%), 41 sinh viên YHCT (12,39%), 42 sinh viên YHDP (12,69%). Tỷ lệ giới tính trong nghiên cứu là 51,66% nam và 48,34% nữ. Sinh viên tham gia nghiên cứu có độ tuổi phần lớn là 18 tuổi (69,79%). Có 31,12% sinh viên ở tại ký túc xá, 46,83% đi thuê trọ, còn lại 22,05% ở nhà riêng.

### 3.2. Kiến thức, thực hành về bảo hiểm y tế của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội

**Bảng 2. Kiến thức đúng về BHYT của sinh viên Y1 hệ bác sĩ (n = 331)**

Kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Loại hình và mục đích hoạt động của BHYT	289	87,31
Sự tự nguyện/bắt buộc tham gia BHYT	90	27,19
Mục đích tham gia BHYT	73	22,05
Cách tính thời gian tham gia BHYT	106	32,02
Quyền lựa chọn nơi đăng ký KCB ban đầu	254	76,74
Quyền KCB bằng BHYT tại các cơ sở KCB cùng tuyến với nơi đăng ký KCB ban đầu	267	80,66
Cơ sở tính mức đóng BHYT	276	83,38
Thành viên tham gia BHYT hộ gia đình (n=198)	99	50
Mức đóng của người tham gia đầu tiên trong hộ gia đình (n=198)	64	32,32
Mức đóng của người tiếp theo trong hộ gia đình (n=198)	65	32,83
Những trường hợp được chuyển tuyến điều trị	85	25,68
Đối tượng được hưởng 100% chi phí KCB BHYT theo đúng tuyến	18	5,44
Đối tượng được hưởng 40% chi phí KCB BHYT không đúng tuyến	25	7,55

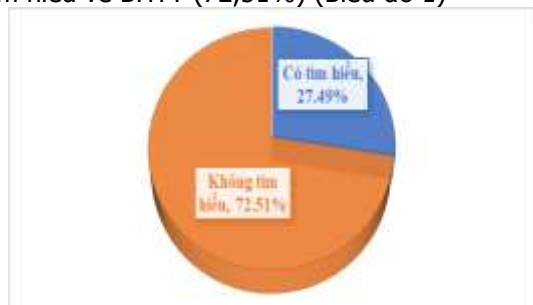
Nghiên cứu cho thấy kiến thức về loại hình và mục đích của BHYT đạt tỷ lệ trả lời đúng cao nhất (87,31%), tỷ lệ trả lời đúng thấp nhất là kiến thức về đối tượng được hưởng 100% chi phí KCB BHYT theo đúng tuyến (5,44%).

Các kiến thức đạt tỷ lệ trả lời đúng tương đối cao là kiến thức về quyền lựa chọn nơi đăng ký KCB ban đầu (76,74%), kiến thức về quyền KCB bằng BHYT tại bệnh viện tuyến huyện trong cùng địa bàn tỉnh với mức hưởng khi khám đúng tuyến (80,66%), kiến thức về cơ sở tính mức đóng BHYT đạt tỷ lệ 83,38%.

Trong số 331 đối tượng nghiên cứu có 198 sinh viên biết đến BHYT hộ gia đình, trong đó tỷ lệ sinh viên có kiến thức về BHYT hộ gia đình chiếm 50%, còn những kiến thức về mức đóng của BHYT hộ gia đình dao động trong khoảng 32-33%.

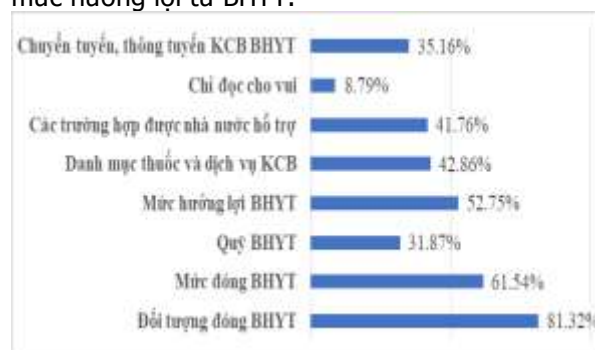
Có 25,68% sinh viên nắm được kiến thức về những trường hợp được chuyển tuyến điều trị, Kiến thức về đối tượng được hưởng 40% chi phí KCB BHYT không đúng tuyến chỉ có 7,55% đối tượng nghiên cứu nắm được.

Đa số sinh viên tham gia nghiên cứu không tìm hiểu về BHYT (72,51%) (Biểu đồ 1)



**Biểu đồ 1. Thực hành tìm hiểu về BHYT của sinh viên Y1 hệ bác sĩ**

Sinh viên khi tìm hiểu về BHYT thường quan tâm đến một số nội dung chủ yếu như đối tượng đóng BHYT chiếm 81,32%; 61,54% quan tâm về mức đóng BHYT và 52,75% sinh viên quan tâm mức hưởng lợi từ BHYT.

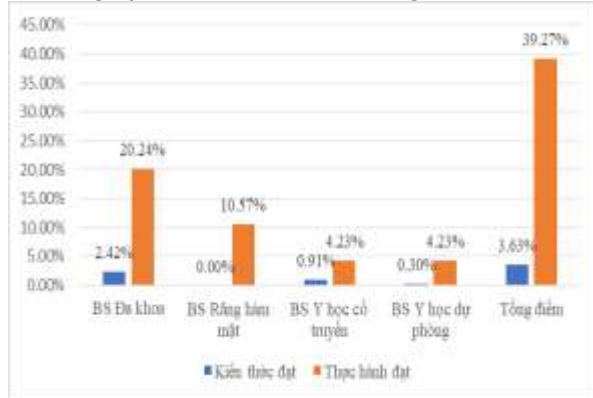


**Biểu đồ 2. Các nội dung thường được quan tâm khi tìm hiểu về BHYT**

**Bảng 3. Thực hành đi KCB có sử dụng dịch vụ BHYT của sinh viên Y1 hệ bác sĩ**

Thực hành	Tần số	Tỷ lệ (%)
<b>Số lần đến cơ sở KCB để sử dụng dịch vụ y tế</b>		
Không lần nào	206	62,24
1 – 3 lần	113	34,14
4 – 6 lần	11	3,32
> 6 lần	1	0,30
<b>Cơ sở KCB thường đến khám</b>		
Cơ sở KCB tuyến xã	80	24,17
Cơ sở KCB tuyến huyện	116	35,05
Cơ sở KCB tuyến tỉnh	76	22,96
Cơ sở KCB tuyến trung ương	59	17,82
<b>Cơ sở KCB trên là nơi đăng ký KCB ban đầu của đối tượng khi tham gia BHYT</b>		
Có	132	39,88
Không	78	23,56
Không nhớ/không biết	121	36,56

Phần lớn đối tượng nghiên cứu trong 12 tháng qua không đến cơ sở KCB để sử dụng dịch vụ y tế (62,24%). Cơ sở KCB tuyến huyện được nhiều sinh viên lựa chọn là nơi thường đến khám nhất (35,05%). Có 39,88% sinh viên chọn nơi khám là nơi đăng ký KCB ban đầu khi tham gia BHYT.



**Biểu đồ 3. Tỷ lệ kiến thức, thực hành đạt theo chuyên ngành**

Kiến thức về BHYT của sinh viên rất thấp, cụ thể chỉ có 2,42% sinh viên BSĐK có mức kiến thức đạt, sinh viên học BS RHM là 0%, sinh viên khối ngành BS YHCT và YHDP đều có chưa tới 1% sinh viên đạt.

Về phần thực hành có 20,24% sinh viên chuyên ngành BSĐK đạt, 10,57% sinh viên học BS RHM đạt, sinh viên ngành BS YHCT và YHDP đều có tỷ lệ đạt là 4,23%.

**3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành về bảo hiểm y tế của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội**

**Bảng 4. Hồi quy đa biến một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành về BHYT của sinh viên Y1 hệ bác sĩ**

Yếu tố	Kiến thức đạt (n=12) OR (95%CI)	Thực hành đạt (n=130) OR (95%CI)
<b>Giới tính</b>		
Nữ	1	1
Nam	0,36 (0,09-1,34)	1,37 (0,86-2,18)
<b>Nhóm tuổi</b>		
18 tuổi	1	1
> 18 tuổi	2,25 (0,64-7,89)	1,09 (0,67-1,78)
<b>Nơi sống</b>		
Kí túc xá	1	1
Nhà trọ	0,74 (0,16-3,42)	0,82 (0,48-1,38)
Nhà riêng	2,36 (0,47-11,75)	0,62 (0,32-1,18)

Chuyên ngành		
BS Đa khoa	1	1
BS Răng hàm mắt	1	1,37 (0,78-2,38)
BS Y học cổ truyền	1,17 (0,27-5,10)	0,93 (0,44-1,96)
BS Y học dự phòng	0,38 (0,04-3,32)	0,99 (0,47-2,08)
Nghề nghiệp của bố/mẹ		
Không làm việc trong ngành y/dược	1	1
Làm việc trong ngành y/dược	0,26 (0,03-2,19)	0,54 (0,30-0,96)*

\*  $p < 0,05$

Sinh viên có bố/mẹ làm trong ngành y/dược có điểm thực hành về BHYT đạt chỉ bằng 0,54 lần so với sinh viên không có bố mẹ làm trong ngành y/dược.

**IV. BÀN LUẬN**

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra sự hiểu biết về các chính sách BHYT của sinh viên năm nhất còn rất hạn chế, tỷ lệ kiến thức đạt chỉ 3,63%. Kết quả này tương đồng với một nghiên cứu về đánh giá kiến thức, thái độ và kinh nghiệm chăm sóc sức khỏe và BHYT của sinh viên tốt nghiệp Đại học Bang Georgia cũng kết luận sinh viên của họ thiếu kiến thức về BHYT, chỉ 7,3% sinh viên được GSU bảo hiểm trả lời đúng về các dịch vụ nha khoa đơn giản được bảo hiểm, và 14,6% trong số họ có thể trả lời đúng câu hỏi về dịch vụ khám thị lực toàn diện.<sup>6</sup> Tỷ lệ trả lời đúng nhiều nhất là nội dung về loại hình và mục đích của BHYT (87,31%). Có 83,38% đối tượng nghiên cứu biết về cơ sở tính mức đóng BHYT; 80,66% biết về quyền KCB bằng BHYT tại bệnh viện tuyến huyện trong cùng địa bàn tỉnh với mức hưởng khi đi khám đúng tuyến. Nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan nào với điểm kiến thức đạt về BHYT.

Tuy nhiên hiểu biết của sinh viên về những trường hợp được chuyển tuyến điều trị cũng như mức hưởng của các nhóm đối tượng khi KCB BHYT theo đúng tuyến hoặc không đúng tuyến là rất thấp. Theo khoản 8 Điều 8 Chương III Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2014 hướng dẫn thực hiện BHYT quy định: Người tham gia BHYT đến khám bệnh, chữa bệnh mà không phải trong tình trạng cấp cứu trong thời gian đi công tác; làm việc lưu động; đi học tập trung theo các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, tạm trú thì được khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở y tế cùng tuyến chuyên môn kỹ thuật hoặc tương

đương với cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ BHYT, quy định trên được gọi là khám chữa bệnh thông tuyến.<sup>7</sup> Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 25,68% sinh viên có kiến thức về những trường hợp được chuyển tuyến điều trị; 5,44% sinh viên có kiến thức về đối tượng được hưởng 100% chi phí KCB BHYT theo đúng tuyến và 7,55% nắm được kiến thức về đối tượng được hưởng 40% chi phí KCB BHYT không đúng tuyến. Nếu so sánh với nghiên cứu tương tự trên đối tượng sinh viên năm cuối hệ bác sĩ trước đây,<sup>5</sup> có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt trong kết quả khảo sát khi tỷ lệ trả lời đúng về các nhóm đối tượng được hưởng 100% chi phí khám chữa bệnh BHYT theo đúng tuyến là 20,25% và tỷ lệ trả lời đúng việc được hưởng 40% chi phí khám chữa bệnh BHYT không đúng tuyến là 60%. Mặc dù tỷ lệ hiểu biết ở mức này vẫn còn thấp, tuy nhiên nếu so với mức kiến thức của sinh viên năm nhất có thể thấy sự cải thiện rõ rệt vì sinh viên năm nhất chưa được giảng dạy các nội dung về chính sách y tế và BHYT. Ngoài ra những kiến thức về BHYT của sinh viên cũng rất thấp như tỷ lệ trả lời đúng kiến thức về sự tự nguyện/bắt buộc tham gia BHYT chỉ đạt 27,19%; kiến thức về mục đích tham gia BHYT đạt 22,05%; kiến thức về cách tính thời gian tham gia BHYT đạt 32,02%.

Từ kết quả trên có thể nhận thấy tỷ lệ sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội có kiến thức đúng về BHYT là rất thấp, vì vậy sinh viên cần được trang bị thêm kiến thức và đồng thời chủ động tìm hiểu kỹ hơn về chính sách BHYT nói riêng và các chính sách y tế nói chung.

Kết quả thực hành tìm hiểu về BHYT của sinh viên cho thấy chỉ có số ít sinh viên thực hiện điều này (27,49%). Những nội dung mà sinh viên quan tâm khi tìm hiểu về BHYT chủ yếu là thành phần đối tượng đóng BHYT (81,32%), mức đóng BHYT (61,54%), mức hưởng lợi từ BHYT (52,75%). Về thực trạng KCB của đối tượng nghiên cứu trong 12 tháng qua, phần lớn sinh viên không đến các CSYT để KCB, chiếm tỷ lệ 62,24%. Điều này hoàn toàn phù hợp do đối tượng nghiên cứu trong cả 2 đề tài đều còn trẻ nên nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế rất ít, thêm vào đó các sinh viên hầu như không có thói quen đi khám sức khỏe định kỳ nên càng hạn chế cơ hội sử dụng BHYT trong KCB. Nghiên cứu đã chỉ ra tỷ lệ thực hành đạt theo chuyên ngành cao nhất chỉ là 20,24% của nhóm đối tượng học BSDK, nhóm sinh viên RHM có 10,57% đạt, sinh viên ngành BS YHCT và BS YHDP có tỷ lệ đạt là 4,23%. Chúng tôi tìm thấy mối liên quan giữa

ngành nghiệp của bố/mẹ đối tượng nghiên cứu và thực hành đạt về BHYT, trong đó sinh viên có bố/mẹ làm trong ngành y/dược có điểm thực hành về BHYT đạt chỉ bằng 0,54 lần so với bố/mẹ không làm trong ngành y/dược (OR = 0,54; 95%CI = 0,30-0,96). Điều này cho thấy sinh viên có bố/mẹ làm trong ngành y/dược được quan tâm chăm sóc sức khỏe tốt hơn nên ít phải đến CSYT để KCB hơn so với sinh viên không có bố/mẹ làm trong ngành y/dược.

Hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi là cỡ mẫu chưa đủ lớn, chưa mang tính đại diện cho toàn thể sinh viên hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội niên khóa 2021-2027. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi cũng có hạn chế về mặt thời gian nên không thể triển khai những nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu những yếu tố liên quan thực sự.

## V. KẾT LUẬN

Kiến thức về BHYT của sinh viên năm nhất hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội còn rất thấp. Khả năng thực hành sử dụng thẻ BHYT của sinh viên vẫn còn hạn chế. Sinh viên có bố/mẹ không làm trong ngành y/dược là yếu tố liên quan có điểm thực hành tìm hiểu và sử dụng thẻ BHYT cao hơn so với sinh viên có bố mẹ làm trong ngành y/dược.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Quang Quý, Trần A Hùng** (2014). Việt Nam hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 121 (07): 151-156
2. **Phùng Lâm Tới, Nguyễn Đăng Vững, Nguyễn Trọng Đức và cộng sự** (2018). Kiến thức, thái độ về chính sách y tế của sinh viên năm cuối hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Nghiên cứu Y học, Số 110 (1): 105-112
3. **James TG, Sullivan MK, Dumeny L, Lindsey K, Cheong J, Nicolette G.** Health insurance literacy and health service utilization among college students. J Am Coll Health. 2020;68(2): 200-206. doi:10.1080/07448481.2018.1538151
4. **Nobles AL, Curtis BA, Ngo DA, Vardell E, Holstege CP.** Health insurance literacy: A mixed methods study of college students. J Am Coll Health. 2019;67(5):469-478. doi:10.1080/07448481.2018.1486844
5. **Trịnh Thị Ngọc Trâm, Cao Thị Nhung, Đoàn Ngọc Thủy Tiên** (2020). Kiến thức, thái độ và thực hành về bảo hiểm y tế của sinh viên năm cuối hệ bác sĩ Trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố ảnh hưởng. Tạp chí Y học thực hành, Số 1138: 84-89
6. **"Georgia State University Graduate Students' Health Insurance" by Tenzin Dongchung.** Accessed May 2, 2022. [https://scholarworks.gsu.edu/iph\\_theses/485/](https://scholarworks.gsu.edu/iph_theses/485/)
7. **Bộ y tế-Bộ tài chính.** Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014